

Bản án số: 621/2018/HN-PT
Ngày: 20/6/2018.
V/v “tranh chấp thừa kế về tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Trần Thị Nhung.

2/ Ông Nguyễn Chí Cao.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Hồ Văn Cẩm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về “tranh chấp thừa kế về tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2420/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà O, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà O: Ông V- Luật sư- Văn phòng luật sư V2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.-

Địa chỉ: Phường Q1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà X1, sinh năm 1974.

2.2. Bà X2, sinh năm 1978.

2.3. Ông X3, sinh năm 1982.

2.4. Ông X4, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 là ông X5, sinh năm 1973 (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng số 004154 Quyền số 1 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2012 lập tại Văn phòng công chứng T1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: Phường T2, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà X6, sinh năm 1933.

3.2. Ông X7, sinh năm 1976.

3.3. Ông X8, sinh năm 1962.

3.4. Ông X9, sinh năm 1964.

3.5. Bà X10, sinh năm 1966.

3.6. Ông X11, sinh năm 1973.

3.7. Ông X12, sinh năm 1971.

Người đại diện hợp pháp của bà X6, ông X7, ông X8, ông X9, ông X10, ông X11, ông X12 là bà X13, sinh năm 1958 (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng số 006820, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/5/2012, số 020985, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2014, số 020882, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/11/2014, số 020986, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2014, số 006821, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2015, số 006822, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2015, số 020636, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2016 lập tại Văn phòng Công chứng T1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Cùng địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

3.8. Bà X13, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

3.9. Bà X14, sinh năm 1945.

Địa chỉ : xã U1, huyện U2, tỉnh Đồng Nai.

3.10. Bà X15, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Phường U3, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà X14, bà X15 là bà O, sinh năm 1949 (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng số 3414, quyền số 07/2014, TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/10/2014 lập tại Văn phòng Công chứng T2, tỉnh Đồng Nai, giấy ủy quyền công chứng số 006767, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2015 lập tại Văn phòng công chứng T1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

(Có mặt).

3.11. Bà X16, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X16: Ông V- Luật sư- Văn phòng luật sư V2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phường Q1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

3.12. Bà X17, sinh năm 1945

3.13. Bà X18, sinh năm 1967.

3.14. Ông X19, sinh năm 1970.

3.15. Bà X20, sinh năm 1972.

3.16. Bà X21, sinh năm 1974.

3.17. Bà X22, sinh năm 1978.

3.18. Trần X23, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà X17, bà X18, ông X19, bà X20, bà X21, bà X22 và bà X23 là ông X24, sinh năm 1973 (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng số 007205 Quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2018 lập tại Văn phòng công chứng T3, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ :Phường T2, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà O, bị đơn bà X1, bà X2, ông X3, ông X4, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà X13, bà X16.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà O trình bày:

Về nguồn gốc nhà đất phường Q, quận T (trước là số 09/41 tổ 53, Phường Q1, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18 BĐDC năm 2000 có nguồn gốc sở hữu, sử dụng là của bà X34, bà X34 được Trung tâm định cư Việt Kiều hồi hương Tân Phú cấp 100m² theo giấy chứng lô đất lập ngày 16/4/1971. Bà X34 chết năm 1983. Bà X34 có chồng là ông X31 chết trước khi bà X34 được cho đất này. Bà X34 có 07 người con là:

1. Ông X25 (đã chết) có vợ là X34 và các con là bà X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7.

2. Ông X26 (đã chết) có vợ là X17 và các con là X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19.

3. Ông X27 (đã chết) có vợ là bà X28 (đã chết) và các con là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4.

4. Bà X16.

5. Bà O.

6. Bà 29 (đã chết) có chồng là ông X30 đã chết và con là X15.

7. Bà X5.

Về phần xây dựng căn nhà trên: Trước đây trên phần đất này có căn nhà tôn của gia đình bà X6. Tuy nhiên do thời gian căn nhà này cũ nát và phường đã xây dựng nhà tình thương trên phần đất này cho gia đình X32 nên phần xây dựng này nguyên đơn không tranh chấp, đồng ý để lại cho các con của X32.

Ngày 13/8/2003, Ủy ban nhân dân quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh cũ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 428/2003 đối với căn nhà phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông bà X32 (là con của bà X34) và vợ là bà X33. Năm 2008 Phòng Tài nguyên môi trường quận T xác nhận đăng ký thay đổi do khai nhận thừa kế cho bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 là con của vợ chồng X32. Năm 2009 gia đình bà làm đơn khiếu nại, yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận trên vì nhà đất này không phải là của riêng X32, X33 mà là tài sản chung của các con bà X34 vì nguồn gốc nhà đất trên là thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 428/2003 ngày 13/8/2003 của Ủy ban nhân dân quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh cũ cấp cho ông bà X32 đối với căn nhà ở phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn thống nhất với giá tại biên bản định giá ngày 31/3/2015 do Hội đồng định giá đưa ra và không yêu cầu định giá lại, về giá trị quyền sử dụng đất là 3.857.000.000 đồng, giá trị xây dựng là 88.517.652 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể chia làm 07 phần cho các chi thừa kế của bà X34, mỗi chi được hưởng 551.000.000 đồng, về giá trị xây dựng nhà là của phía gia đình bị đơn.

Bị đơn có ông X24 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về nguồn gốc đất của căn nhà phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là của bà X34. Vào năm 1971 gia đình bà X6 hồi hương từ Campuchia về Việt Nam và được Trung tâm Việt kiều hồi hương cấp cho một nền đất 100m² nay là căn nhà phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Gia đình xây dựng tạm căn nhà nhỏ khoảng 28m² để ở bao gồm bà X6 và gia đình X32. Những anh em khác của X32 ở riêng. Vợ chồng X32 có trách nhiệm chăm sóc mẹ già (bà X6) nên trước khi bà X6 chết đã cho vợ chồng X32 nhà đất trên vì có công chăm sóc bà X6. Vì là mẹ con nên việc bà X6 cho X32 nhà đất trên chỉ là nói miệng chớ không có giấy tờ. Năm 1983 bà X6 chết, vợ chồng X32 và các con vẫn ở căn nhà trên.

Về phần xây dựng căn nhà trên: Do căn nhà trên xuống cấp nên phường có xây dựng nhà tình thương trên phần đất này cho gia đình X32 và gia đình X32 ở căn nhà trên nên phần xây dựng căn nhà này là do gia đình X32 và các con xây dựng sau này.

Năm 1999 căn nhà trên xuống cấp, vợ chồng X32 khó khăn, các anh chị em khác khá giả hơn nhưng không giúp xây dựng, sửa chữa vì nhà đất này không phải là tài sản chung nên những người khác không có trách nhiệm sửa chữa. Sau đó Ủy ban nhân dân Phường Q1, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh xét duyệt và xây tặng căn nhà tình thương cho vợ chồng X32 trên nền đất cũ này. Tháng 8/1999 vợ chồng X32 kê khai là chủ sở hữu căn nhà trên, anh em X32 cũng không có ý kiến vì đây không phải là tài sản chung. Từ đó, gia đình X32 vẫn sử dụng nhà đất trên. Đến năm 2003, X32 làm thủ tục hợp thức hóa nhưng các anh chị em X32 vẫn không có ý kiến gì.

Năm 2007 X32 chết (X33 vợ X32 chết năm 2001) nên những người con của X32 xác lập thừa kế theo đúng quy định. Căn nhà ở phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản chung hay di sản thừa kế của bà X6 mà là tài sản riêng của bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 nên bị đơn không đồng ý yêu cầu chia căn nhà đất trên cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông cùng thống nhất với giá tại biên bản định giá ngày 31/3/2015 do Hội đồng định giá đưa ra và không yêu cầu định giá lại, về giá trị quyền sử dụng đất là 3.857.000.000 đồng, giá trị xây dựng là 88.517.652 đồng.

Nay nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì bị đơn không đồng ý vì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết. Mặt khác, đây là tài sản riêng của X32. Bị đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức, quản lý giữ gìn căn nhà 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do đây là tài sản riêng của phía bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà X6, ông X7, ông X8, ông X9, bà X10, ông X11 và ông X12 có bà X13 đại diện theo ủy quyền trình bày: Các ông bà đều thống nhất toàn bộ với lời trình bày của nguyên đơn. Nay các ông bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế của bà X6, cụ thể là 1/7 giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp.

Bà X5 và bà X15 có bà O đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất toàn bộ với lời trình bày của nguyên đơn. Nay các bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế của bà X6, cụ thể là bà X5 và X15 mỗi người được hưởng 1/7 giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp.

Bà X16 trình bày: Thống nhất toàn bộ với lời trình bày của nguyên đơn. Nay bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế của bà X6, cụ thể là được hưởng 1/7 giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp.

X13, bà O, X16 thống nhất với giá tại biên bản định giá ngày 31/3/2015 do Hội đồng định giá đưa ra và không yêu cầu định giá lại, về giá trị quyền sử dụng đất là 3.857.000.000 đồng, giá trị xây dựng là 88.517.652 đồng. Yêu cầu chia mỗi chi được hưởng 1/7 giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 551.000.000 đồng. Về giá trị xây dựng nhà là của phía gia đình bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 68, Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 138, Điều 141, Khoản 1 Điều 623, điểm d Khoản 1 Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP-TANDTC ngày 19/10/1990;

Căn cứ Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Xác định giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (số cũ là 9/41 tổ 53, Phường Q1, quận T1 cũ) với diện tích là 102,5m² trị giá 3.857.000.000 đồng là di sản thừa kế của bà X34 để lại.

Giá trị xây dựng tại nhà số 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là 88.517.652 đồng thuộc sở hữu của các con X32 và X33 là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4.

Chia giá trị quyền sử dụng đất trên làm 8 phần, mỗi chi thừa kế của bà X6 được 01 phần là 482.125.000 đồng. Riêng chi X32 được hưởng 02 phần là 964.250.000 đồng.

Những người được hưởng thừa kế của bà X6 theo quy định pháp luật gồm 07 chi, cụ thể là:

Bà X6, bà X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7 là các thừa kế của ông X25.

Bà X17, X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19 là các thừa kế của ông Trần Minh Quân.

Bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 là các thừa kế của ông X32.

Bà X16.

Bà O.

Bà X15 là thừa kế của bà X29.

Bà X5.

Các thừa kế của ông X32 là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 có trách nhiệm thanh toán cho những người thuộc hàng thừa kế còn lại của bà X34 cụ thể là: Bà O được hưởng một phần là 482.125.000 đồng; Bà X5 được hưởng một phần là 482.125.000 đồng; Bà X16 được hưởng một phần là 482.125.000 đồng; Bà X6 và các con là X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7 được hưởng một phần là 482.125.000 đồng; bà X17 và các con là X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19 được hưởng một phần là 482.125.000 đồng; Bà X15 được hưởng một phần là 482.125.000 đồng.

Thời hạn thi hành: Thanh toán một lần, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi giao đủ số tiền nêu trên, các ông X1, Lý, Phúc, Thắng được quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên chủ sở hữu nhà đất tại 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho các ông bà theo quy định của pháp luật.

Quá thời hạn trên mà các ông X1, X2, X3, X4 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho các chi thừa kế như trên của bà X6 số tiền mỗi chi là 482.125.000 đồng thì các chi thừa kế của bà X6 được quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi nhà và đất số 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để thi hành án. Sau khi trừ đi toàn bộ chi phí phát mãi và các khoản thuế theo quy định. Phần còn lại của giá trị quyền sử dụng đất chia làm 08 phần, các chi thừa kế của bà X6 mỗi chi một phần, riêng chi X32 được 02 phần. Toàn bộ phần giá trị xây dựng các con X32, X33 là các ông X1, X2, X3, X4 được nhận.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 05/02/2018, nguyên đơn bà O, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà X13, bà X16 có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án số 31/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Lý do kháng cáo vì bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất ở theo biên bản định giá lập ngày 31/3/2015 là 3.857.000.000 đồng đã lâu, giá thấp so với giá thị trường hiện nay ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của tất cả các đồng thừa kế và tiền án phí phải nộp. Án sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tọa lạc tại 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của bà X34 chết để lại là đúng pháp luật nhưng án sơ thẩm lại chia di sản của bà X6 làm 08 phần cho bên bị đơn hưởng 02 phần trong đó có 01 phần công sức đóng góp trong khối di sản thừa kế số tiền là 482.125.000 đồng là không có căn cứ vì trong quá trình sử dụng nhà đất cha mẹ của bị đơn không có công sức gì đối với di sản thừa kế và trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bị đơn không có yêu cầu tòa án giải quyết tiền công sức. Do đó, bà kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết định giá lại quyền sử dụng đất ở tọa lạc tại số 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận tiền công sức cho bị đơn, chấp nhận yêu cầu của bà buộc bà X2, bà X1, ông X3, ông X4 chia di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 31/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thành 07 phần bằng nhau, mỗi chi thừa kế hưởng một phần theo giá trị định giá lại tài sản tại cấp phúc thẩm.

Ngày 05/02/2018, bị đơn bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 có người đại diện hợp pháp là ông X24 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án số 31/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Lý do kháng cáo là các ông bà không đồng ý với quyết định chia tài sản thừa kế thể hiện trong bản án nêu trên vì căn nhà số 156 phường Q,

quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản thừa kế, hơn nữa theo điểm d Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết. Do đó, các ông bà kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Công nhận căn nhà số 156 phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của vợ chồng ông X32.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận toàn bộ nội dung vụ án như sau:

Công nhận giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 156, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của bà X34 để lại.

Những người được hưởng thừa kế của bà X34 theo quy định pháp luật gồm:

1. Ông X25 (đã chết) có vợ là X6 và các con là bà X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7.

2. Ông X26 (đã chết) có vợ là X17 và các con là X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19.

3. Ông X32 (đã chết) có vợ là bà X33 (đã chết) và các con là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4.

4. Bà X16.

5. Bà O.

6. Bà X29 (đã chết) có chồng là ông X30 (đã chết) và con là X15.

7. Bà X5.

Phát mãi tài sản là nhà và đất tại số 156, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị xây dựng căn nhà 156, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của các con X32 và X33 là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4. Sau khi trừ các chi phí phát mãi và các khoản thuế theo quy định. Chia giá trị quyền sử dụng đất trên làm 07 phần, mỗi thừa kế của bà X6 được 01 kỷ phần. Các đồng thừa kế còn lại có trách nhiệm trả cho bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 ½ kỷ phần thừa kế.

Án phí chịu theo quy định của pháp luật, bà O, bà X16, bà X6, bà X17, bà X5 là người già trên 60 tuổi, có đơn xin giảm án phí đề nghị Tòa án xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm” tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị sửa án sơ thẩm; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trên tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ngày 05/02/2018 của bà O, bà X13, bà X16 và ông X24 đại diện hợp pháp cho ông X3, bà X1, bà X2, ông X4 nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 05/02/2018, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà O, bà X13, bà X16 và ông X24 đại diện hợp pháp cho ông X3, bà X1, bà X2, ông X4, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như đã nêu, sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận. Do đó, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, việc sửa này không có lỗi của cấp sơ thẩm.

[3] Án phí:

Án phí sơ thẩm:

Bà O, bà X16, bà X6, bà X17, bà X5 có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi (trên 60 tuổi). Hội đồng xét xử nhận thấy bà O, sinh năm 1949, bà X16, sinh năm 1949, bà X6, sinh năm 1933, bà X17, sinh năm 1945, bà X5 sinh năm 1945 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, do đó theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 bà O, X6, X16, X7, bà X5 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà bà O, X16, bà X5 đã nộp.

Theo biên bản định giá ngày 31/3/2015, giá trị quyền sử dụng đất là 3.857.000.000 (Ba tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu) đồng. Mỗi kỹ phần là 3.857.000.000 đồng : 07 phần = 551.000.000 (Năm trăm năm mươi một triệu) đồng. X1, X2, X3, ông Thắng được hưởng 1,5 kỹ phần tương ứng với 551.000.000 đồng + 551.000.000 đồng/2 = 826.500.000 (Tám trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm ngàn) đồng. Tương ứng với số tiền án phí phải chịu là 36.795.000 (Ba mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn) đồng.

Các đồng thừa kế còn lại mỗi kỹ phần được hưởng: (3.857.000.000 đồng - 826.500.000 đồng) : 6 = 505.083.300 (Năm trăm lẻ năm triệu, không trăm tám mươi

ba ngàn, ba trăm) đồng. Tương ứng với số tiền án phí phải chịu là 24.203.300 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng.

Như vậy, bà X17, bà X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19 phải chịu số tiền án phí là 24.203.300 (Hai mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng. X7 được miễn án phí nên X20, X18, bà X21, bà X22, bà X23, ông X24 phải chịu số tiền án phí là 24.203.300 đồng – (24.203.300 đồng : 7) = 20.745.700 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm) đồng.

Bà X6, X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7 phải chịu số tiền án phí là 24.203.300 (Hai mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng. X6 được miễn án phí nên X13, X8, X9, X10, X12, X11, X7 phải chịu số tiền án phí là 24.203.300 đồng – (24.203.300 đồng : 8) = 21.177.900 (Hai mươi một triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm) đồng khấu trừ vào số tiền án phí 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng X13, X8, X9, X10, X12, X11, X7 đã nộp theo biên lai thu số AC/2012/01455 ngày 08/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. X13, X8, X9, X10, X12, X11, X7 phải nộp 13.677.900 (Mười ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm) đồng.

Bà X15 phải chịu án phí là 24.203.300 (Hai mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng X15 đã nộp theo biên lai thu số 01457 ngày 11/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. X15 còn phải nộp số tiền án phí 16.703.300 (Mười sáu triệu bảy trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với trường hợp của bà O, X16 được miễn án phí phúc thẩm như Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

QUYẾT ĐỊNH:

1. Sửa bản án sơ thẩm; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Công nhận giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 156, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của bà X34 để lại.

Những người được hưởng thừa kế của bà X34 theo quy định pháp luật gồm:

1. Ông X25 (đã chết) có vợ là X6 và các con là bà X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7.

2. Ông X26 (đã chết) có vợ là X17 và các con là X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19.

3. Ông X32 (đã chết) có vợ là bà X33 (đã chết) và các con là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4.

4. Bà X16.

5. Bà O.

6. Bà X29 (đã chết) có chồng là ông X30 (đã chết) và con là X15.

7. Bà X5.

Phát mãi tài sản là nhà và đất tại số 156, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị xây dựng căn nhà 156, phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của các con X32 và X33 là bà X1, bà X2, ông X3, ông X4. Sau khi trừ các chi phí phát mãi và các khoản thuế theo quy định. Chia giá trị quyền sử dụng đất trên làm 07 phần, mỗi thừa kế của bà X6 được 01 kỷ phần. Các đồng thừa kế còn lại có trách nhiệm trả cho bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế.

2. Án phí:

Án phí sơ thẩm:

Bà X1, bà X2, ông X3, ông X4 phải chịu số tiền án phí là 36.795.000 (Ba mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn) đồng.

Bà X18, bà X20, bà X21, bà X22, bà X23, ông X19 phải chịu số tiền án phí là 20.745.700 (Hai mươi triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm) đồng.

Bà X13, ông X8, ông X9, bà X10, ông X12, ông X11, ông X7 phải chịu số tiền án phí là 21.177.900 (Hai mươi một triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm) đồng khấu trừ vào số tiền án phí 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng X13, X8, X9, X10, X12, X11, X7 đã nộp theo biên lai thu số AC/2012/01455 ngày 08/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận T Thành phố Hồ Chí Minh. X13, X8, X9, X10, X12, X11, X7 phải nộp 13.677.900 (Mười ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm) đồng.

Bà X15 phải chịu án phí là 24.203.300 (Hai mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng X15 đã nộp theo biên lai thu số 01457 ngày 11/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. X15 còn phải nộp số tiền án phí 16.703.300 (Mười sáu triệu bảy trăm lẻ ba ngàn ba trăm) đồng.

Hoàn cho bà O số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng bà O đã nộp theo biên lai thu số AE/2010/07679 ngày 08/02/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn cho bà X16 tiền tạm ứng án phí 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng mà X16 đã nộp theo biên lai thu số AC/2012/01458 ngày 11/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn cho bà X5 số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng mà X5 đã nộp theo biên lai thu số AC/2012/01456 ngày 11/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm: Bà X1, bà X2, ông X4, ông X3, X13 mỗi người phải chịu số tiền án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng X1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010641 ngày 05/02/2018, X13 đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010635 ngày 05/02/2018, ông Thắng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010039 ngày 05/02/2018, X2 đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/001640 ngày 05/02/2018, và X3 đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010642 ngày 05/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. X1, X13, X2, ông X4, X3 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Hoàn cho bà O số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng mà O đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010634 ngày 05/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn cho bà X16 số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng mà X16 đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010633 ngày 05/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM
- Tòa án nhân dân quận T, TPHCM;
- Chi cục THADS quận T, TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung Nguyễn Lê Thiên Hương

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM
- Tòa án nhân dân Quận S;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận S;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 14 tháng 3 năm 2017

Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Nguyễn Lê Thiên Hương.

2/ Bà Bà Trần Thị Nhung.

Tiếp nhận hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 122/2016/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2016 về “tranh chấp ly hôn” giữa:

1. Nguyên đơn: H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Phường A1, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: B, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Phường A1, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Biểu quyết: 3/3 các vấn đề sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 38, Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Ban hành quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn;

Sửa án sơ thẩm, tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Quan hệ hôn nhân: Ông H được ly hôn với bà B (Giấy chứng nhận kết hôn số 115 do Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/7/2002 không còn giá trị pháp lý).

Con chung: Giao ba con chung tên C1 sinh ngày 02/6/2003, Châu Cẩm Hồng sinh ngày 19/02/2006, C2 sinh ngày 27/02/2008 cho ông C3 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho bà B cho đến khi ông H có yêu cầu.

Bà B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Ông H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà B nếu bà B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông H và bà B tự khai không có nợ chung và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Tài sản chung: Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác nếu các đương sự có yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung.

2/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông H hỗ trợ số tiền 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng cho bà B để bà có điều kiện sắp xếp chỗ ở mới.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất 20%/năm của khoản tiền phải trả; nếu không thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (là 20%/năm của khoản tiền phải trả) tại thời điểm trả nợ.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng nhưng được cản trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AD/2014/0003504 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà B không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà B số tiền 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AD/2014/0003725 ngày 27/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 14 tháng 3 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA